



chí qiāng

持枪

verb phrase · carrying a gun; armed with a gun

Example Sentences

Tā chí qiāng qiǎng jié le yín háng
他持枪抢劫了银行。

He robbed the bank while carrying a gun.

Chí qiāng shì wéi fǎ de xíng wéi
持枪是违法的行为。

Carrying a gun is an illegal act.

Trace each character, then write the word on your own.

持	持	持	持	持	持	持	持	持	持	持
持										

枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪
